

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2009

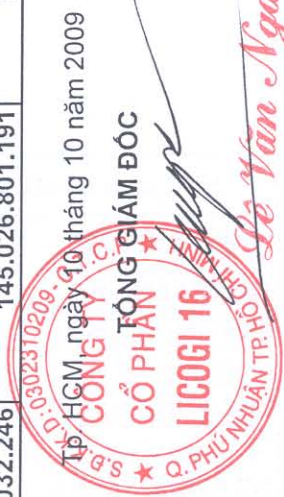
Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	122.863.048.755	134.472.552.522	388.822.205.473	328.503.084.565
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần	10	122.863.048.755	134.472.552.522	388.822.205.473	328.503.084.565
4. Giá vốn hàng bán	11	72.315.722.726	117.418.801.789	221.978.802.485	258.549.935.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50.547.326.029	17.053.750.733	166.843.402.988	69.953.149.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.019.461.516	6.815.541.575	5.345.674.882	18.863.486.912
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20.221.019.735	335.051.640	27.169.677.562	4.968.566.549
Trong đó: chi phí lãi vay	23	9.853.019.735	335.051.640	16.780.029.674	4.968.566.549
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.765.073.229	2.700.614.247	12.322.259.814	9.742.010.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28.580.694.581	20.833.626.421	132.697.140.494	74.106.058.733
11. Thu nhập khác	31	41.751.580.301	203.052.833	43.559.805.437	7.841.071.186
12. Chi phí khác	32	225.338.638	2.647.008	226.024.564	48.327.383
13. Lợi nhuận khác	40	41.526.241.663	200.405.825	43.333.780.873	7.792.743.803
14. Lãi/Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	70.106.936.244	21.034.032.246	176.030.921.367	81.898.802.536
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	12.335.213.843		31.004.120.176	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	57.771.722.401	21.034.032.246	145.026.801.191	81.898.802.536
18.1. Lợi ích cổ đông thiểu số	71				
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty	72	57.771.722.401	21.034.032.246	145.026.801.191	81.898.802.536

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga